CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG CII
156 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Số:171/CIIEC-CBTT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021.

Kính gửi : **- QUÝ CỔ ĐÔNG**
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Đơn vị công bố: **Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII**
- Mã chứng khoán: **CEE**
- Trụ sở chính: 156 Hoa Lan, P.02, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Điện thoại: 028.35120632 Fax: 028.35120633
- Đại diện công bố thông tin: **Ông Bùi Xuân Phước**
- Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này

Tình hình kinh doanh chung của Công ty như sau: Về tổng thể, dự án Cao tốc Trung Lương Mỹ thuận được thi công thông suốt đã góp phần cải thiện hoạt động kinh doanh của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Tại quý 1 năm 2020, sản lượng thực hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng 53% so với cùng kỳ, đồng thời đưa lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty chuyển từ lỗ sang lãi.

ĐVT: Triệu đồng

	BCTC Riêng		**BCTC Hợp nhất**	
	Kỳ này	**Kỳ trước**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Doanh thu thuần	134.368	82.966	155.159	101.722
Lợi nhuận sau thuế	1.394	1.288	2.746	-2.792

Việc chuyển từ lỗ sang lãi đến từ hai yếu tố: (1) Công ty đẩy mạnh việc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư – việc này vốn bị gián đoạn trong Quý 1 năm 2020 do các

diễn biến dịch Covid-19; (2) Công ty đẩy mạnh xử lý các nợ tồn đọng, giảm thiểu tối đa chi phí tài chính phát sinh so với cùng kỳ.

Trên đây là những yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại kỳ báo cáo Quý 1 năm 2021. Công ty cam kết những thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin giải trình đến Quý cơ quan và Quý cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- *Như trên*
- *Lưu: VT*

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0304200346 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÙI XUÂN PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2021

Tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.578.030.925.426**	**1.543.637.815.885**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**65.594.413.870**	**29.481.421.823**
1.	Tiền	111		65.594.413.870	29.481.421.823
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**873.478.845.985**	**886.821.555.425**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	126.286.785.559	119.259.523.028
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	150.585.211.069	156.829.412.935
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	296.715.738.953	343.127.313.637
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	321.131.995.747	288.183.922.340
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(21.240.885.343)	(20.578.616.515)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**616.769.169.794**	**605.370.311.260**
1.	Hàng tồn kho	141		616.769.169.794	605.370.311.260
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**22.188.495.777**	**21.964.527.377**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	6.915.060.809	5.820.534.185
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.573.887.581	4.950.032.061
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.a	10.699.547.387	11.193.961.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**77.655.992.094**	**79.156.240.415**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.578.271.770**	**2.578.271.770**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9.b	2.578.271.770	2.578.271.770
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.375.526.684**	**18.050.173.041**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.888.573.320	16.484.330.072
	- Nguyên giá	*222*		*77.298.911.824*	*75.609.840.187*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(60.410.338.504)*	*(59.125.510.115)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.431.385.338	1.504.274.943
	- Nguyên giá	*225*		*2.040.909.091*	*2.040.909.091*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(609.523.753)*	*(536.634.148)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	55.568.026	61.568.026
	- Nguyên giá	*228*		*380.000.000*	*380.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(324.431.974)*	*(318.431.974)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**16**	**4.997.156.733**	**4.997.156.733**
	- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**495.454.545**	**-**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		495.454.545	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**17**	**20.400.000.000**	**20.400.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.400.000.000	21.400.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**30.809.582.362**	**33.130.638.871**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	10.191.107.187	10.770.160.576
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18.a	1.518.288.726	2.136.751.467
3.	Lợi thế thương mại	269	19	19.100.186.449	20.223.726.828
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.655.686.917.520**	**1.622.794.056.300**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

	NGUỒN VỐN	Mã số		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.220.989.706.058**	**1.190.843.190.576**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**987.191.863.521**	**957.045.796.540**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	70.189.091.040	88.942.052.335
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	292.448.265.418	254.490.772.059
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.b	4.745.779.024	4.565.120.049
4.	Phải trả người lao động	314		1.857.934.201	1.786.530.445
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	12.716.683.878	12.940.983.894
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	24	313.716.916.372	261.862.632.912
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	291.517.193.588	332.457.704.846
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**233.797.842.537**	**233.797.394.036**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	233.790.465.213	233.790.465.213
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18.b	7.377.324	6.928.823
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**434.697.211.462**	**431.950.865.724**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**434.697.211.462**	**431.950.865.724**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*415.000.000.000*	*415.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.667.692.056
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.447.886.685	48.701.540.947
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*48.701.540.947*	*20.719.532.364*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.746.345.738*	*27.982.008.583*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.655.686.917.520**	**1.622.794.056.300**

Nguyễn Thị Bích Thảo	**Bùi Xuân Phước**	**Phùng Văn Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**155.158.903.827**	**101.721.521.000**	**155.158.903.827**	**101.721.521.000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**27**	**155.158.903.827**	**101.721.521.000**	**155.158.903.827**	**101.721.521.000**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	141.600.355.722	98.646.195.435	141.600.355.722	98.646.195.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.558.548.105**	**3.075.325.565**	**13.558.548.105**	**3.075.325.565**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.045.611.844	19.141.131.162	8.045.611.844	19.141.131.162
7. Chi phí tài chính	22	30	11.646.646.546	18.452.099.607	11.646.646.546	18.452.099.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.144.972.546*	*17.702.099.607*	*11.144.972.546*	*17.702.099.607*
8. Chi phí bán hàng	25	31	99.875.881	377.539.179	99.875.881	377.539.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	5.842.791.766	5.017.333.566	5.842.791.766	5.017.333.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.014.845.756**	**(1.630.515.625)**	**4.014.845.756**	**(1.630.515.625)**
11. Thu nhập khác	31	33	50.934.000	454.545	50.934.000	454.545
12. Chi phí khác	32	34	87.967.447	368.566.857	87.967.447	368.566.857
13. Thu nhập khác	**40**		**(37.033.447)**	**(368.112.312)**	**(37.033.447)**	**(368.112.312)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.977.812.309**	**(1.998.627.937)**	**3.977.812.309**	**(1.998.627.937)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	612.555.329	779.446.912	612.555.329	779.446.912
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	618.911.242	13.729.937	618.911.242	13.729.937
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.746.345.738**	**(2.791.804.786)**	**2.746.345.738**	**(2.791.804.786)**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.746.345.738	(2.791.804.786)	2.746.345.738	(2.791.804.786)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**70**	**(71)**	**70**	**(71)**

Nguyễn Thị Bích Thảo	**Bùi Xuân Phước**	**Phùng Văn Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**3.977.812.309**	**(1.998.627.937)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	2	2.487.258.373	2.989.503.109
Các khoản dự phòng	3	662.268.828	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(8.045.611.844)	(19.141.585.707)
Chi phí lãi vay	6	11.144.972.546	17.702.099.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**10.226.700.212**	**(448.610.928)**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(31.626.726.898)	(74.731.264.783)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.398.858.534)	(9.296.587.611)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.804.420.370	266.573.493.452
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(515.473.235)	(4.038.515.060)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.767.409.606)	(18.683.151.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(282.530.613)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(135.000.000)	(131.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**26.587.652.309**	**158.961.832.863**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.934.526.182)	(1.252.193.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	163.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.200.000.000)	(302.710.837.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.611.574.684	249.701.536.256
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.811.762.894	24.884.377.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**51.288.811.396**	**(29.213.480.895)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	107.162.951.471	301.074.889.001
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.848.189.363)	(505.911.929.891)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(78.233.766)	(43.919.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(41.763.471.658)**	**(204.880.960.436)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**36.112.992.047**	**(75.132.608.468)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**29.481.421.823**	**83.107.993.308**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**65.594.413.870**	**7.975.384.840**

Nguyễn Thị Bích Thảo	**Bùi Xuân Phước**	**Phùng Văn Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	8

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định … và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	258.382.319	91.184.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.336.031.551	29.390.237.733
Cộng	**65.594.413.870**	**29.481.421.823**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan	**20.217.339.027**	**20.255.222.582**
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	13.402.852.636	13.402.852.636
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	5.319.207.326	5.290.735.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.019.582.875	1.019.582.875
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	66.354.960
Các đối tượng khác	**106.069.446.532**	**99.004.300.446**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	37.811.724.478	37.811.724.478
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt	13.395.976.141	13.395.976.141
Các khách hàng khác	54.861.745.913	47.796.599.827
Cộng	**126.286.785.559**	**119.259.523.028**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	46.341.282.666	46.341.282.666
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	29.625.097.131	29.933.808.210
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	13.690.878.527	13.690.878.527
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ STS	9.212.408.430	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Quang Minh	7.995.272.430	9.332.326.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	7.859.576.560	7.859.576.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	3.674.107.883	9.860.728.781
Khác	32.186.587.442	39.810.811.313
Cộng	**150.585.211.069**	**156.829.412.935**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan	**158.903.910.875**	**201.878.860.569**
Công ty CII *(i)*	158.903.910.875	201.878.860.569
Các đối tượng khác	**137.811.828.078**	**141.248.453.068**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (ii)	83.095.947.469	83.097.621.469
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng SG	31.688.810.227	31.688.810.227
Công ty Cổ phần Pearl City	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn	3.602.340.382	3.778.813.422
Đối tượng khác	9.824.730.000	13.083.207.950
Cộng	**296.715.738.953**	**343.127.313.637**

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 41/2016 ngày 21 tháng 10 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực tài chính với tổng hạn mức 410 tỷ đồng và lãi suất là 10%/năm.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐHT/2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong đó các bên thỏa thuận rằng Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên ("Lâm Viên") vay tiền bằng cách sử dụng số tiền ở tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành ("Việt Thành") với lãi suất 10,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, khoản tiền Công ty Lâm Viên đã sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty là 82.961.151.851 đồng.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	216.650.205.010	231.615.465.625
Ký cược, ký quỹ	31.232.169.319	31.232.169.319
Lợi nhuận phải thu	7.286.588.612	7.286.588.612
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	8.358.604.211	7.124.755.261
Các khoản chi hộ	53.511.822.869	6.556.545.939
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-	711.872.739
Phải thu người lao động	727.025.866	526.083.585
Các khoản phải thu khác	3.365.579.860	3.130.441.260
	321.131.995.747	**288.183.922.340**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.578.271.770	2.578.271.770
	2.578.271.770	**2.578.271.770**
Cộng	**323.710.267.517**	**290.762.194.110**
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty CII: *Lãi phải thu*	441.399.752	2.089.071.489

10. NỢ XẤU

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	3.374.041.243	169.191.174	(3.204.850.069)	3.374.041.243	169.191.174	(3.204.850.069)
Ứng trước cho nhà cung cấp	970.793.497	11.286.000	(959.507.497)	970.793.497	58.122.545	(912.670.952)
Phải thu ngắn hạn khác	32.435.188.983	15.358.661.206	(17.076.527.777)	32.435.188.983	15.974.093.489	(16.461.095.494)
Cộng	**36.780.023.723**	**15.539.138.380**	**(21.240.885.343)**	**36.780.023.723**	**16.201.407.208**	**(20.578.616.515)**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.023.917.719	-	15.639.924.930	-
Công cụ, dụng cụ	74.019.949	-	62.948.776	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	546.543.763.361	-	527.436.669.923	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	29.636.690.719	-	32.473.625.184	-
Thành phẩm	13.609.749.138	-	13.958.757.111	-
Hàng hóa	16.881.028.908	-	15.798.385.336	-
Cộng	**616.769.169.794**	**-**	**605.370.311.260**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Phí môi giới	4.089.366.000	4.089.366.000
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	1.664.094.056	704.518.913
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	863.535.643	203.708.007
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.023.484	73.358.932
Phí cam kết rút vốn	-	500.000.000
Các khoản chi phí khác	208.041.626	249.582.333
	6.915.060.809	**5.820.534.185**
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	7.530.974.493	9.929.953.587
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	135.860.606	285.113.135
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.394.472	238.389.254
Chi phí khác chờ phân bổ	2.394.877.616	316.704.600
	10.191.107.187	**10.770.160.576**
Cộng	**17.106.167.996**	**16.590.694.761**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	**7.398.235.317**	**50.465.167.968**	**16.814.787.902**	**931.649.000**	**75.609.840.187**
Mua trong kỳ	-	1.638.162.546	-	50.909.091	1.689.071.637
Tại ngày 31/03/2021	**7.398.235.317**	**52.103.330.514**	**16.814.787.902**	**982.558.091**	**77.298.911.824**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	**6.779.503.555**	**41.603.989.431**	**9.928.825.626**	**813.191.503**	**59.125.510.115**
Khấu hao trong kỳ	76.286.913	700.378.610	494.685.366	13.477.500	1.284.828.389
Tại ngày 31/03/2021	**6.855.790.468**	**42.304.368.041**	**10.423.510.992**	**826.669.003**	**60.410.338.504**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**618.731.762**	**8.861.178.537**	**6.885.962.276**	**118.457.497**	**16.484.330.072**
Tại ngày 31/03/2021	**542.444.849**	**9.798.962.473**	**6.391.276.910**	**155.889.088**	**16.888.573.320**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	**2.040.909.091**
Tại ngày 31/03/2021	**2.040.909.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	**536.634.148**
Khấu hao trong kỳ	72.889.605
Tại ngày 31/03/2021	**609.523.753**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	**1.504.274.943**
Tại ngày 31/03/2021	**1.431.385.338**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	**100.000.000**	**280.000.000**	**380.000.000**
Tại ngày 31/03/2021	**100.000.000**	**280.000.000**	**380.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	**100.000.000**	**218.431.974**	**318.431.974**
Khấu hao trong kỳ	-	6.000.000	6.000.000
Tại ngày 31/03/2021	**100.000.000**	**224.431.974**	**324.431.974**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	**-**	**61.568.026**	**61.568.026**
Tại ngày 31/03/2021	**-**	**55.568.026**	**55.568.026**

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	**5.836.987.368**
Tại ngày 31/03/2021	**5.836.987.368**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	**839.830.635**
Tại ngày 31/03/2021	**839.830.635**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	**4.997.156.733**
Tại ngày 31/03/2021	**4.997.156.733**

Bất động sản đầu tư là giá trị đất cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	2.040.000	20.400.000.000	-	*(i)*	2.040.000	20.400.000.000	-	*(i)*
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG		1.000.000.000	(1.000.000.000)	*(i)*		1.000.000.000	(1.000.000.000)	*(i)*
Cộng		**21.400.000.000**	**(1.000.000.000)**	***(i)***		**21.400.000.000**	**(1.000.000.000)**	***(i)***

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng đầu tư tài chính	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**-**	**2.393.073.732**	**2.393.073.732**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	256.322.265	256.322.265
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**-**	**2.136.751.467**	**2.136.751.467**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	618.462.741	618.462.741
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	**-**	**1.518.288.726**	**1.518.288.726**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**2.000.000.000**	**11.199.152**	**2.011.199.152**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	2.000.000.000	4.270.329	2.004.270.329
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**-**	**6.928.823**	**6.928.823**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm		(448.501)	(448.501)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	**-**	**7.377.324**	**7.377.324**
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	**-**	**618.911.242**	**618.911.242**

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	**44.941.615.175**
Tại ngày 31/03/2021	**44.941.615.175**
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	**24.717.888.347**
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	1.123.540.379
Tại ngày 31/03/2021	**25.841.428.726**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	**20.223.726.828**
Tại ngày 31/03/2021	**19.100.186.449**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Đối tượng khác	**65.189.091.040**	**65.189.091.040**	**83.942.052.335**	**83.942.052.335**
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Nam An	5.313.062.090	5.313.062.090	15.483.085.887	15.483.085.887
Công ty TNHH Xây dựng Công trình 585 Hậu Giang	2.147.866.301	2.147.866.301	8.414.192.199	8.414.192.199
Các đối tượng khác	50.558.388.822	50.558.388.822	52.875.000.422	52.875.000.422
Cộng	**70.189.091.040**	**70.189.091.040**	**88.942.052.335**	**88.942.052.335**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan	**273.224.817.869**	**232.254.541.510**
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	173.189.429.677	124.417.522.155
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	81.755.818.028	78.273.248.413
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	10.615.051.325	21.899.252.103
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	6.352.170.947	6.352.170.947
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	950.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	**19.223.447.549**	**22.236.230.549**
Cộng	**292.448.265.418**	**254.490.772.059**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2021 VND
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.698.298.140	494.413.744	-	10.203.884.396
Các khoản phải nộp khác	495.662.991	-	-	495.662.991
Cộng	**11.193.961.131**	**494.413.744**	**-**	**10.699.547.387**
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	529.897.552	717.419.144	300.000.000	947.316.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.190.881	118.141.585	-	245.332.466
Thuế thu nhập cá nhân	2.396.703.935	554.132.504	569.723.968	2.381.112.471
Các khoản phải nộp khác	1.511.327.681	268.598.217	607.908.507	1.172.017.391
Cộng	**4.565.120.049**	**1.658.291.450**	**1.477.632.475**	**4.745.779.024**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí công trình	9.951.309.713	9.951.309.713
Chi phí lãi vay phải trả	2.005.374.165	1.872.674.181
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	760.000.000	1.117.000.000
Cộng	**12.716.683.878**	**12.940.983.894**

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	231.497.770.000	226.754.640.000
Phải trả các khoản thu hộ	75.847.138.781	26.667.821.681
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	3.933.991.069	5.217.850.131
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	1.200.000.000	2.022.960.400
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	-	-
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Bảo hiểm xã hội	404.290.361	309.141.192
Kinh phí công đoàn	222.078.503	245.206.186
Bảo hiểm y tế	14.216.348	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.431.310	235.013.322
Cộng	**313.716.916.372**	**261.862.632.912**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	**291.074.923.640**	**291.074.923.640**	**107.985.911.871**	**148.848.189.363**	**331.937.201.132**	**331.937.201.132**
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	256.958.666.532	256.958.666.532	102.281.048.171	93.476.935.087	248.154.553.448	248.154.553.448
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	11.116.257.108	11.116.257.108	5.704.863.700	5.371.254.276	10.782.647.684	10.782.647.684
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**442.269.948**	**442.269.948**			**520.503.714**	**520.503.714**
Cộng	**291.517.193.588**	**291.517.193.588**	**107.985.911.871**	**148.848.189.363**	**332.457.704.846**	**332.457.704.846**
b. Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	**233.660.075.600**	**233.660.075.600**	**-**	**-**	**233.660.075.600**	**233.660.075.600**
Vay cá nhân	233.660.075.600	233.660.075.600	-	-	233.660.075.600	233.660.075.600
Nợ thuê tài chính	**572.659.561**	**572.659.561**	**-**	**78.233.766**	**650.893.327**	**650.893.327**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Đà Nẵng	572.659.561	572.659.561	-	78.233.766	650.893.327	650.893.327
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	**(442.269.948)**	**(442.269.948)**			**(520.503.714)**	**(520.503.714)**
Cộng	**233.790.465.213**	**233.790.465.213**	**-**	**78.233.766**	**233.790.465.213**	**233.790.465.213**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	442.269.948	520.503.714
Trong năm thứ hai	233.790.465.213	233.790.465.213
	234.232.735.161	**234.310.968.927**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(442.269.948)	(520.503.714)
Cộng	**233.790.465.213**	**233.790.465.213**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	**415.000.000.000**	**400.000.000**	**(39.818.367.279)**	**7.667.692.056**	**20.719.532.364**	**403.968.857.141**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	28.091.708.583	28.091.708.583
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.700.000)	(109.700.000)
Tại ngày 01/01/2021	**415.000.000.000**	**400.000.000**	**(39.818.367.279)**	**7.667.692.056**	**48.701.540.947**	**431.950.865.724**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.746.345.738	2.746.345.738
Tại ngày 31/03/2021	**415.000.000.000**	**400.000.000**	**(39.818.367.279)**	**7.667.692.056**	**51.447.886.685**	**434.697.211.462**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/03/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	123.333.331.371	92.600.326.066
Doanh thu bán hàng	24.562.818.233	8.811.821.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.262.754.223	309.373.336
Cộng	**155.158.903.827**	**101.721.521.000**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**155.158.903.827**	**101.721.521.000**

Trong đó, doanh thu từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	91.712.379.701	76.809.676.422
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	12.329.284.074	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	10.018.264.839	6.287.440.848
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	298.610.368	377.061.826
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	3.626.525.195
Cộng	**114.358.538.982**	**87.100.704.291**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	119.367.890.272	88.248.980.532
Giá vốn hàng đã bán	21.253.459.840	10.203.704.038
Giá vốn của dịch vụ	979.005.610	193.510.865
Cộng	**141.600.355.722**	**98.646.195.435**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.045.611.844	19.141.131.162
Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan		
Công ty CII	4.697.378.569	11.474.282.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	3.037.164.901
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	542.465.753
Cộng	**4.697.378.569**	**15.053.913.134**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí lãi vay	11.144.972.546	17.702.099.607
Chi phí tài chính khác	501.674.000	750.000.000
Cộng	**11.646.646.546**	**18.452.099.607**
Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan		
Công ty CII	-	4.043.616.439
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	131.413.889
Công ty NBB	-	144.842.466
Cộng	**-**	**4.319.872.794**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.875.881	377.539.179

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.480.568.752	2.285.490.866
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.009.975	280.062.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.720.590	306.258.429
Chi phí dự phòng	662.268.828	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.956.860	961.436.184
Chi phí bằng tiền khác	256.726.382	60.545.476
Phân bổ lợi thế thương mại	1.123.540.379	1.123.540.378
Cộng	**5.842.791.766**	**5.017.333.566**

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	454.545
Thu nhập khác	50.934.000	-
Cộng	**50.934.000**	**454.545**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	25.216.958	345.816.858
Các khoản chi phí khác	62.750.489	22.749.999
Cộng	**87.967.447**	**368.566.857**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.977.812.309**	**(1.998.627.937)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	1.055.980.166	416.726.293
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	-	3.011.592.414
Lợi thế thương mại phân bổ	1.123.540.379	1.123.540.378
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(3.094.556.210)	(68.649.655)
Thu nhập chịu thuế	**3.062.776.644**	**2.484.581.493**
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	**3.062.776.644**	**2.484.581.493**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	612.555.329	496.916.299
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	-	282.530.613
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**612.555.329**	**779.446.912**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.746.345.738	(2.791.804.786)
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.746.345.738**	**(2.791.804.786)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	39.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**(71)**

Nguyễn Thị Bích Thảo	**Bùi Xuân Phước**	**Phùng Văn Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 04 năm 2021